

VẤN ĐỀ THI HÀNH CÔNG VỤ VÀ CHẾ ĐỊNH PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

GS.TS. NGUYỄN NGỌC HOÀ *

Phòng vệ chính đáng là chế định thuộc Phần chung của Bộ luật hình sự (BLHS), xác định một trong các trường hợp gây thiệt hại cho người khác nhưng không bị coi là tội phạm. Trong khi đó, vấn đề thi hành công vụ là nội dung liên quan đến dấu hiệu định tội cũng như dấu hiệu định khung hình phạt tăng nặng của một số tội danh thuộc Phần các tội phạm của BLHS. Về hình thức, phòng vệ chính đáng và thi hành công vụ là hai vấn đề hoàn toàn khác nhau. Tuy nhiên, từ thực tiễn cho thấy việc nghiên cứu mỗi vấn đề này cần phải được đặt trong sự thống nhất với vấn đề còn lại để có thể lí giải được đầy đủ và rõ ràng nội dung của mỗi vấn đề.

1. Vấn đề thi hành công vụ liên quan đến 15 tội danh trong BLHS. Trong đó có 6 tội danh liên quan đến dấu hiệu định tội và 9 tội danh liên quan đến dấu hiệu định khung hình phạt tăng nặng. Cụ thể:

- Dấu hiệu “người thi hành công vụ” là dấu hiệu định tội hoặc dấu hiệu định khung hình phạt tăng nặng đòi hỏi phải có ở đối tượng của hành vi phạm tội của 10 tội danh. Đó là: Tội phá rối an ninh - Điều 89; tội chống người thi hành công vụ - Điều 257 (dấu hiệu định tội); tội giết người - Điều 93; tội đe dọa giết người - Điều 103; tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác - Điều 104; tội lây truyền

HIV cho người khác - Điều 117; tội cố ý truyền HIV cho người khác - Điều 118; tội làm nhục người khác - Điều 121; tội vu khống - Điều 122; tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật - Điều 123 (dấu hiệu định khung hình phạt tăng nặng).

- Dấu hiệu “trong khi thi hành công vụ” là dấu hiệu định tội đòi hỏi phải có ở chủ thể của tội phạm ở 4 tội danh. Đó là: Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ - Điều 97; tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ - Điều 107; tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ - Điều 281; tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ - Điều 282.

Dấu hiệu “vì lí do công vụ” là dấu hiệu định khung hình phạt tăng nặng ở 6 tội danh. Đó là: Tội giết người - Điều 93; tội đe dọa giết người - Điều 103; tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác - Điều 104; tội lây truyền HIV cho người khác - Điều 117; tội cố ý truyền HIV cho người khác - Điều 118; tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản - Điều 143.

Qua thống kê trên có thể thấy, vấn đề thi hành công vụ liên quan đến tương đối nhiều điều luật khác nhau và việc áp dụng các điều

* Trường Đại học Luật Hà Nội

luật này đòi hỏi phải có sự nhận thức đúng về các dấu hiệu “người thi hành công vụ”, “trong khi thi hành công vụ”, “vì lí do công vụ”⁽¹⁾ Tất cả các dấu hiệu này đều xoay quanh nội dung chính là công vụ và thi hành công vụ. Do vậy, việc hiểu thống nhất và rõ ràng vấn đề công vụ và thi hành công vụ là điều kiện cần thiết để có thể hiểu đúng và áp dụng thống nhất các dấu hiệu định tội cũng như các dấu hiệu định khung hình phạt tăng nặng của các điều luật được nêu trên. Với ý nghĩa như vậy khái niệm công vụ cũng như thi hành công vụ cần phải được định nghĩa ngay trong BLHS và phải được quan tâm giải thích để đảm bảo tính rõ ràng, chính xác đáp ứng được yêu cầu tạo điều kiện tốt nhất cho hoạt động áp dụng luật. Nhưng trên thực tế, trong BLHS đã không có quy định về giải thích từ ngữ như vậy và cũng không có giải thích chính thức về dấu hiệu này ở các tội phạm đã được quy định trong BLHS.⁽²⁾ Trong khi đó, vấn đề này cũng ít được quan tâm nghiên cứu ở các cấp độ và hình thức khác nhau.

Để có thể làm rõ vấn đề công vụ và thi hành công vụ cần phải bắt đầu từ ý nghĩa của việc đưa các dấu hiệu “người thi hành công vụ”, “trong khi thi hành công vụ” và “vì lí do công vụ” vào trong các quy định của BLHS. Về lí thuyết, việc đưa và đưa như thế nào các dấu hiệu này vào BLHS là nhằm đồng thời hai mục đích. Đó là tạo điều kiện cho thi hành công vụ và hạn chế, ngăn ngừa sự lạm dụng cũng như lợi dụng công vụ. Thế nhưng trên thực tế, việc quy định cũng như việc áp dụng các quy định có dấu hiệu liên quan đến thi hành công vụ đã quá thiên về

mục đích thứ nhất mục đích tạo điều kiện cho thi hành công vụ và xem nhẹ mục đích thứ hai mục đích chống lợi dụng công vụ. Nhìn chung đã có sự dễ dãi trong việc xác định người thi hành công vụ. Dấu hiệu “người thi hành công vụ” được quy định là dấu hiệu định tội hay là dấu hiệu định khung hình phạt tăng nặng luôn được hiểu đơn giản, không đòi hỏi phải có các điều kiện chặt chẽ cụ thể. Do thực tế như vậy nên việc phải nghiên cứu cặn kẽ, giải thích đầy đủ và cụ thể về dấu hiệu “người thi hành công vụ” cũng đã không được đặt ra. Kết quả là đã có sự nhận thức chưa đầy đủ về dấu hiệu này. Thực tế hiện nay đòi hỏi cần phải có sự phân tích để nhận thức đúng về dấu hiệu này, tránh từ hiểu chưa đúng mà dẫn đến áp dụng luật không đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

Trước hết, cần bắt đầu từ khái niệm công vụ. Hiện nay, có nhiều cách hiểu khác nhau về khái niệm công vụ. Căn cứ vào nội dung quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước - văn bản pháp lí cao nhất và gần đây nhất có nội dung xác định khái niệm “người thi hành công vụ” có thể hiểu công vụ là hoạt động theo đúng pháp luật của chủ thể được cơ quan nhà nước giao nhằm thực hiện nhiệm vụ quản lí nhà nước bao gồm quản lí hành chính, tổ tụng và thi hành án.⁽³⁾

Với cách hiểu trên đây về công vụ thì đặc điểm quan trọng nhất của công vụ là đúng pháp luật. Muốn được coi là công vụ thì hoạt động phải đúng pháp luật. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật được coi là một trong các nguyên tắc của hoạt động công vụ.⁽⁴⁾ Hoạt động không đúng pháp luật là hoạt động “lạm dụng công vụ” và rõ ràng không phải là công

vụ.⁽⁵⁾ Đặc điểm đúng pháp luật ở đây phải được hiểu với các nội dung sau:

- Nội dung hoạt động phải đúng pháp luật;
- Thủ tục thực hiện phải đúng pháp luật;

Người thực hiện phải có thẩm quyền theo đúng pháp luật.

Về biểu hiện cụ thể, hoạt động công vụ có thể là:

- Hoạt động ban hành quyết định áp dụng quy phạm pháp luật (quyết định cá biệt);

Hoạt động thi hành quyết định cá biệt;⁽⁶⁾

Hoạt động áp dụng quy phạm pháp luật không cần ban hành văn bản như kiểm tra giấy phép lái xe, kiểm tra việc đăng kí tạm trú v.v..⁽⁷⁾

Trong trường hợp thi hành quyết định cá biệt, đặc điểm đúng pháp luật đòi hỏi trước hết quyết định đã được ban hành phải đúng pháp luật và tiếp theo, quyết định đó phải được thực hiện đúng. Quyết định trái pháp luật không thể là cơ sở pháp lí cho hoạt động đúng pháp luật hay nói cách khác công vụ không thể dựa trên quyết định trái pháp luật và bản thân việc ra quyết định trái pháp luật cũng không phải là công vụ mà là làm trái công vụ. Dấu hiệu trái pháp luật hay dấu hiệu làm trái công vụ ở đây được hiểu là dấu hiệu chỉ tính chất của hành vi đã được thực hiện xét về mặt khách quan. Người thực hiện có thể biết rõ nhưng cũng có thể không biết tính trái pháp luật này, nhất là trong các trường hợp thi hành quyết định cá biệt mà quyết định này là quyết định trái pháp luật.

Theo đó, chủ thể của công vụ có thể là người có thẩm quyền ban hành các quyết định cá biệt (ban hành văn bản áp dụng quy phạm pháp luật), là người có thẩm quyền thi

hành các quyết định cá biệt đó hoặc là người có thẩm quyền tiến hành các hoạt động khác mang tính chất pháp lí mà không cần ban hành văn bản áp dụng quy phạm pháp luật.

Từ cách hiểu công vụ như vậy chúng ta cần phải hiểu dấu hiệu “người thi hành công vụ” trong BLHS như thế nào? Đề từ đó có thể hiểu và áp dụng Điều 257 quy định về tội chống người thi hành công vụ cũng như để hiểu và áp dụng tình tiết định khung tăng nặng hình phạt “(phạm tội) đối với người thi hành công vụ” hoặc “cản trở người thi hành công vụ” ở các tội danh đã được nêu trên. Người thi hành công vụ trước hết phải là người có thẩm quyền thực hiện công vụ nhất định và thứ hai họ đã thực sự thực hiện công vụ đó - tiến hành các hoạt động quản lí nhà nước đúng pháp luật. Trong các văn bản pháp luật cũng như trong các tài liệu nghiên cứu, giảng dạy hiện nay, dấu hiệu “người thi hành công vụ” chỉ được giải thích giới hạn ở nội dung thứ nhất, nội dung thứ hai thường bị bỏ qua.⁽⁸⁾ Với nội dung thứ nhất chúng ta mới chỉ khẳng định được một người có thể là người thi hành công vụ vì họ có vị trí công tác có thẩm quyền tiến hành công vụ nhưng họ chỉ thực sự là người thi hành công vụ khi họ đã thực hiện công vụ (hoạt động đúng pháp luật) theo đúng thẩm quyền. Trong thực tế, hành vi chống người thi hành công vụ là chống việc thực hiện công vụ mà không phải đơn thuần chống lại vị trí công tác của họ. BLHS khi quy định tội danh chống người thi hành công vụ cũng nhằm bảo vệ việc thực hiện công vụ mà không phải bảo vệ vị trí công tác của cá nhân đã thực hiện công vụ. Dấu hiệu “người thi hành

công vụ” không phải là dấu hiệu về nhân thân mà luôn gắn với công vụ cụ thể. Do vậy, các điều luật khi quy định tình tiết định khung tăng nặng chỉ mô tả “(phạm tội) đối với người thi hành công vụ” hoặc “cản trở người thi hành công vụ” mà không có thêm nội dung “đang thực hiện một công vụ”. Khái niệm người thi hành công vụ đã chứa đựng nội dung đang thi hành công vụ. Trong Điều 257 BLHS, tội chống người thi hành công vụ tuy được mô tả là “... *cản trở người thi hành công vụ thực hiện công vụ của họ...*” nhưng điều này không có nghĩa dấu hiệu người thi hành công vụ không gắn với việc thực hiện công vụ. Cách mô tả trong điều luật này chỉ vì lí do kĩ thuật để làm rõ hành vi phạm tội.

Tóm lại, dấu hiệu “người thi hành công vụ” trong BLHS không phải là dấu hiệu dùng để chỉ đặc điểm nhân thân (như dấu hiệu có chức vụ, quyền hạn...) mà là dấu hiệu chỉ trạng thái hoạt động - đang thực hiện công vụ của người có thẩm quyền thực hiện công vụ đó. Trong đó, công vụ phải được hiểu là hoạt động đúng pháp luật. Nếu không thì hoạt động bị coi là làm trái công vụ. Trong trường hợp công vụ là thi hành quyết định cá biệt thì bản thân quyết định cá biệt đó phải là quyết định đúng pháp luật. Nếu không thì việc thực hiện quyết định cũng không phải là công vụ và người thực hiện cũng không được coi là người thi hành công vụ.

Từ nhận thức như vậy về dấu hiệu “người thi hành công vụ” có thể khẳng định chỉ có thể cấu thành tội chống người thi hành công vụ theo Điều 257 BLHS cũng

như chỉ cấu thành tình tiết định khung hình phạt tăng nặng “đối với người thi hành công vụ” theo các điều luật đã được liệt kê khi hoạt động của người có thẩm quyền thực hiện công vụ bị hành vi nhằm vào là đúng pháp luật. Khi hoạt động của họ trái pháp luật thì hành vi chống không thể bị coi là chống người thi hành công vụ vì trong trường hợp này không có công vụ và cũng không có người thi hành công vụ.⁽⁹⁾ Tương tự như vậy, hành vi phạm tội đối với họ như hành vi giết người, hành vi đe dọa giết người v.v.. cũng không bị coi là phạm tội đối với người thi hành công vụ hoặc vì lí do công vụ (không bị coi là có tình tiết định khung hình phạt tăng nặng - “đối với người thi hành công vụ” hoặc “vì lí do công vụ”).

Nếu hành vi chống đã không bị coi là chống người thi hành công vụ thì hành vi đó được đánh giá như thế nào về mặt pháp luật, là hành vi hợp pháp hay không hợp pháp? Dưới góc độ pháp luật hình sự có thể xem xét vấn đề này trong mối liên hệ với chế định phòng vệ chính đáng.

2. Phòng vệ chính đáng được quy định tại Điều 15 BLHS. Theo điều luật này thì hành vi phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm và được mô tả là hành vi “... vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác, mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên...”

Cho đến nay, nội dung của chế định phòng vệ chính đáng về cơ bản được hiểu thống nhất trong cả văn bản hướng dẫn cũng như các tài liệu phục vụ học tập, nghiên cứu

Theo đó, trường hợp được coi là phòng vệ chính đáng đòi hỏi 3 điều kiện: Điều kiện về cơ sở làm phát sinh quyền phòng vệ; điều kiện về nội dung của quyền phòng vệ và điều kiện về phạm vi (mức độ) của quyền phòng vệ. Cơ sở làm phát sinh quyền phòng vệ là hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền hoặc lợi ích chính đáng của cá nhân và hành vi đó phải đang diễn ra. Quyền phòng vệ ở đây là quyền được chống trả chính người đang có hành vi xâm phạm nhằm mục đích ngăn chặn kịp thời, bảo vệ lợi ích hoặc quyền đang bị đe dọa nhưng việc chống trả chỉ được phép trong phạm vi cần thiết để bảo vệ lợi ích hoặc quyền đang bị đe dọa đó.⁽¹⁰⁾ Trong thực tiễn áp dụng chế định phòng vệ chính đáng, vấn đề vướng mắc thường tập trung ở điều kiện phạm vi (mức độ) của quyền phòng vệ khi phải xác định người phòng vệ đã chống trả lại một cách cần thiết. Nói cách khác, khó khăn trong áp dụng quy định về phòng vệ chính đáng là việc phân biệt giữa trường hợp phòng vệ chính đáng với trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

Hiện nay, khi vấn đề người thi hành công vụ đặt ra câu hỏi về tính chất của hành vi chống lại người làm trái công vụ thì chế định phòng vệ chính đáng cũng đòi hỏi phải giải thích rõ hành vi xâm phạm lợi ích là cơ sở làm phát sinh quyền phòng vệ. Trong đó, nội dung chính là phải trả lời câu hỏi: Hành vi làm trái công vụ có thể là cơ sở làm phát sinh quyền phòng vệ hay không?

Cơ sở làm phát sinh quyền phòng vệ theo Điều 15 BLHS là hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích của tập thể, quyền

hoặc lợi ích chính đáng của cá nhân và hành vi này phải đang diễn ra. Khi nghiên cứu điều kiện này của phòng vệ chính đáng, các tác giả chủ yếu tập trung phân tích hai đòi hỏi đối với hành vi xâm phạm là hành vi xâm phạm phải có thực và phải đang diễn ra. Tuy nhiên, cũng có tài liệu đề cập ở mức độ rất chung về vấn đề mà câu hỏi trên đặt ra. Trong đó chỉ khẳng định mà không có sự giải thích cụ thể: *“Thực tế đấu tranh chống tội phạm còn có trường hợp hành vi tấn công xâm hại lợi ích hợp pháp do người có chức trách trong bộ máy nhà nước hoặc tổ chức xã hội thực hiện. Đối với loại hành vi tấn công do những người này thực hiện, về nguyên tắc công dân cũng được sử dụng quyền phòng vệ để chống trả bảo vệ lợi ích hợp pháp ...”*⁽¹¹⁾

Hành vi làm trái công vụ xét về bản chất cũng là hành vi trái pháp luật với đặc điểm riêng là được thực hiện bởi người có trách nhiệm thực hiện hoạt động thuộc về quản lý nhà nước và họ đã thực hiện hành vi trái pháp luật này dưới danh nghĩa thi hành công vụ. Hành vi làm trái công vụ có thể xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích của tập thể, quyền hoặc lợi ích chính đáng của cá nhân ở những mức độ khác nhau và có thể bị coi là vi phạm hoặc tội phạm. Trong BLHS, có hai nhóm hành vi làm trái công vụ đã được quy định là tội phạm tại Điều 281 (tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ) và Điều 282 (tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ). Việc chống và phòng ngừa các hành vi làm trái công vụ nói chung cũng như hành vi làm trái công vụ bị coi là tội phạm nói riêng là điều cần thiết như đối với các hành vi trái pháp luật khác.

Xác định và khuyến khích thực hiện quyền phòng vệ chính đáng là nhằm mục đích ngăn chặn kịp thời hành vi trái pháp luật, tránh hậu quả thiệt hại đang đe dọa gây ra cho Nhà nước, tập thể hoặc cá nhân. Với tính chất như vậy, quyền phòng vệ chính đáng hoàn toàn có thể phát sinh từ hành vi làm trái công vụ nếu hành vi đó đang xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích của tập thể, quyền hoặc lợi ích chính đáng của cá nhân và đòi hỏi phải được ngăn chặn bằng hành vi chống trả chính người đang có hành vi làm trái công vụ đó. Hành vi dưới danh nghĩa là công vụ nhưng thực chất là trái pháp luật và một cá nhân cũng cho đó là hành vi không đúng đang xâm phạm quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình thì họ cần có quyền phòng vệ nhưng phải thực hiện quyền phòng vệ này trong phạm vi “cần thiết” cho phép.⁽¹²⁾ Khi đánh giá hành vi đang đe dọa xâm phạm quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình có hợp pháp hay không và đặc biệt khi hành vi đó lại dưới danh nghĩa thi hành công vụ, cá nhân cần có sự thận trọng nhất định và chịu trách nhiệm về sự đánh giá của mình.⁽¹³⁾

Tóm lại, các hành vi trái pháp luật đang diễn ra xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích của tập thể, quyền hoặc lợi ích chính đáng của cá nhân không phụ thuộc do ai thực hiện, có cấu thành tội phạm hay không, người thực hiện có biết là trái pháp luật hay không đều có thể là cơ sở làm phát sinh quyền phòng vệ. Trong đó, trường hợp làm phát sinh quyền phòng vệ do hành vi làm trái công vụ là trường hợp tương đối đặc biệt.

3. Vấn đề làm trái công vụ không chỉ liên quan đến chế định phòng vệ chính đáng

mà còn liên quan đến dấu hiệu giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 46 BLHS cũng như dấu hiệu định tội giảm nhẹ được quy định tại Điều 95 và Điều 105 BLHS. Theo Điều 46 thì phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại hoặc người khác gây ra được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Điều 95 và Điều 105 quy định hai tội danh giảm nhẹ là tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh và tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh. Dấu hiệu định tội ở hai tội này là: Phạm tội “... trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người đó hoặc đối với người thân thích của người đó...”

Cả ba trường hợp trên đều đòi hỏi phải xác định có hành vi trái pháp luật (hoặc trái pháp luật nghiêm trọng). Ở đây, câu hỏi được đặt ra là hành vi làm trái công vụ có thuộc phạm vi hành vi trái pháp luật được quy định trong ba điều luật nói trên hay không? Với lập luận tương tự như ở câu hỏi được đặt ra trong trường hợp phòng vệ chính đáng chúng tôi cho rằng làm trái công vụ hoàn toàn có tính chất của hành vi trái pháp luật nói trong ba điều luật này.

Từ tất cả những phân tích trên có thể rút ra được kết luận khái quát: Dưới hình thức thi hành công vụ có thể có trường hợp hành vi được thực hiện hoàn toàn đúng pháp luật và được coi là thi hành công vụ đúng nghĩa nhưng cũng có thể có trường hợp hành vi được thực hiện không đúng pháp luật và bị

coi là làm trái công vụ. Thi hành công vụ và làm trái công vụ là hai sự kiện khác nhau về tính chất và có giá trị tác động pháp lí khác nhau trong luật hình sự./.

(1). Ngoài các điều luật đã được liệt kê còn có Điều 61 mà trong đó có nội dung liên quan đến vấn đề công vụ. Trong điều luật này, "... do nhu cầu công vụ..." được quy định là một lí do cho hoãn chấp hành hình phạt tù.

(2). Cho đến nay mới chỉ có Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán TANDTC số 04/HĐTP ngày 29/11/1986 hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS năm 1985 là có nội dung giải thích về người thi hành công vụ nhưng nội dung giải thích còn có hạn chế. Vấn đề này sẽ được bình luận ở phần tiếp theo.

(3). Điều 3 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định: "*Người thi hành công vụ là người được bầu cử, phê chuẩn, tuyển dụng hoặc bổ nhiệm vào một vị trí trong cơ quan nhà nước để thực hiện nhiệm vụ quản lí hành chính, tổ tụng, thi hành án hoặc người khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động quản lí hành chính, tổ tụng, thi hành án*" Cách hiểu khái niệm công vụ này hoàn toàn phù hợp với cách hiểu được thể hiện tại Điều 2 Luật cán bộ, công chức: "*Hoạt động công vụ của cán bộ, công chức là việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức theo quy định của Luật này và các quy định khác có liên quan*".

(4). Xem: Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình luật hành chính Việt Nam, Nxb. CAND, 2011, tr. 215.

(5). Điều 281 và Điều 282 BLHS đã xác định hai loại hành vi "làm trái công vụ" (không phải là công vụ) bị coi là tội phạm.

(6). Xem: Trường Đại học Luật Hà Nội, sdd, tr. 165 và tr. 175.

(7). Xem: Trường Đại học Luật Hà Nội, sdd, tr. 118.

(8). Ví dụ: Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán TANDTC số 04/HĐTP ngày 29/11/1986 hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS năm 1985 đã giải thích: "*Người thi hành công vụ là người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình và cũng*

có thể là những công dân được huy động làm nhiệm vụ (như: tuần tra, canh gác...) theo kế hoạch của cơ quan có thẩm quyền, phục vụ lợi ích chung của nhà nước, của xã hội"; khoản 1 Điều 3 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định: "*Người thi hành công vụ là người được bầu cử, phê chuẩn, tuyển dụng hoặc bổ nhiệm vào một vị trí trong cơ quan nhà nước để thực hiện nhiệm vụ quản lí hành chính, tổ tụng, thi hành án hoặc người khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động quản lí hành chính, tổ tụng, thi hành án*"; Các tài liệu khác cũng thường trích lại nội dung của Nghị quyết số 04/HĐTP nói trên khi giải thích khái niệm người thi hành công vụ như Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm) của Trung tâm đào tạo từ xa Đại học Huế, Nxb. CAND, 2001, tr. 80; Bình luận khoa học BLHS Việt Nam năm 1999 của Viện khoa học pháp lí Bộ tư pháp, Nxb. CTQG, 2003, tr. 62...

(9). Trong BLHS CHLB Đức, khi quy định về tội danh tương tự như tội chống người thi hành công vụ trong BLHS Việt Nam đã quy định thêm một khoản với nội dung khẳng định sẽ không bị coi là phạm tội này nếu hành vi công vụ không hợp pháp. Cụ thể khoản 3 Điều 113 quy định: "*Hành vi không bị xử phạt theo quy định này nếu hành vi công vụ là không hợp pháp. Điều này cũng có hiệu lực nếu người thực hiện tội phạm ngộ nhận hành vi công vụ là hợp pháp*". (Xem: BLHS CHLB Đức, Nxb. CAND, 2011).

(10). Về nội dung cụ thể của các điều kiện này có thể tham khảo các giáo trình luật hình sự Việt Nam (phần chung) của các cơ sở đào tạo luật hoặc Bình luận khoa học BLHS Việt Nam năm 1999, tập 1, Nxb. CTQG, 2001. Bài viết này không có mục đích bàn cụ thể về chế định phòng vệ chính đáng.

(11). Khoa luật, ĐHQG Hà Nội, Giáo trình luật hình sự Việt Nam (phần chung), Nxb. ĐHQGHN, 2003, tr. 297.

(12). Về vấn đề này cần xem thêm nội dung viết về vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng trong các giáo trình luật hình sự - Phần chung.

(13). Về vấn đề này cần xem thêm nội dung viết về sai lầm và về phòng vệ tương đương trong trong các giáo trình luật hình sự - Phần chung.